

Phụ lục IIIA
BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29/5/2026

của HĐND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	Xã Bà Nà																	
1	Bà Nà - Suối Mơ	giáp địa phận phường Hòa Khánh	giáp địa phận xã Hòa Vang	10.810					6.490					5.410				
		giáp địa phận xã Hòa Vang	ĐT.602	13.050					7.830					6.530				
2	Cầu Đỏ - Túy Loan			9.470					5.680					4.740				
3	Gò Lãng 1			7.400					4.440					3.700				
4	Gò Lãng 2			9.470					5.680					4.740				
5	Gò Lãng 3			7.400					4.440					3.700				
6	Gò Lãng 4			9.470					5.680					4.740				
7	Gò Lãng 5			7.400					4.440					3.700				
8	Gò Lãng 6			7.400					4.440					3.700				
9	Gò Lãng 7			7.400					4.440					3.700				
10	Quảng Xương	Trường Sơn	cầu Giăng	12.620					7.570					6.310				
11	Trường Sơn	Trường Quân sự QK5	Đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	17.740	5.950	5.140	4.200	3.420	10.640	3.570	3.080	2.520	2.050	8.870	2.980	2.570	2.100	1.710
		Đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	Cầu Túy Loan	10.380					6.230					5.190				
12	Thăng Long	giáp địa phận phường Cẩm Lệ	giáp đường đi TTHC xã Hòa Vang	17.120					10.270					8.560				
13	Đường ĐH.2 cũ	cầu Giăng	giáp đường ĐH.2 mới (Đoạn qua chợ cũ xã Hòa Nhơn cũ)	3.890					2.330					1.950				
		Chợ Hòa Nhơn (mới)	giáp Trung tâm văn hóa xã Hòa Nhơn cũ	4.470					2.680					2.240				
		Các đoạn còn lại.		3.330					2.000					1.670				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
14	Đường ĐH.2	Quảng Xương	cầu Tây	10.740					6.440					5.370				
		cầu Tây	Địa phận phường Hòa Khánh	9.130					5.480					4.570				
15	Đường ĐT.602	giáp địa phận phường Hòa Khánh	Khu tái định cư số 4 đường ĐT.602	8.860					5.320					4.430				
		Khu tái định cư số 4 đường ĐT.602	đường vào Suối Mơ	13.260					7.960					6.630				
16	Đường tránh Hải Vân - Túy Loan			5.510					3.310					2.760				
17	Đường bê tông từ giáp ĐT.602 đến ngã 3 giáp đường liên thôn đi thôn Trung Nghĩa			1.480					890					740				
18	Đường từ cầu Giăng đến cầu chợ Túy Loan vòng ra đóc Thủ Kỳ			3.050					1.830					1.530				
19	Đường từ chân đèo Đá Gân đến Nghĩa trang liệt sỹ Hòa Ninh (giáp đường ĐT.602)			1.680					1.010					840				
20	Đường từ ĐT.602 đến Chân đèo Đá Gân	giáp ĐT.602 tại ngã 3 Sơn Phước	công Mỹ Sơn	1.970					1.180					990				
		công Mỹ Sơn	cuối thôn Mỹ Sơn tại chân đèo Đá Gân	1.810					1.090					910				
21	Đường từ Hòa Ninh cũ đến giáp Hòa Phú cũ			1.810					1.090					910				
22	Đường từ Ngã 3 Cây Thông đi Diêu Phong (ĐH.10)	ngã 3 Cây Thông	cầu Tân Thanh	2.500					1.500					1.250				
		cầu Tân Thanh	cầu Diêu Phong	1.970					1.180					990				
		cầu Diêu Phong	đường vành đai phía Tây	2.170					1.300					1.090				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
23	Đường từ ngã ba đường liên thôn đi Hồ Túi thôn Trung Nghĩa			1.680					1.010					840				
24	Đường vào mỏ đá Hòa Nhon	Trường Sơn	đường vào mỏ đá Chu Lai	3.660					2.200					1.830				
			đường vào mỏ đá Chu Lai	3.110					1.870					1.560				
25	Đường vành đai phía Tây			16.870					10.120					8.440				
26	Các đường thôn thuộc xã Hòa Nhon cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		1.400					840					700				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.060					640					530				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		830					500					420				
		Đường rộng dưới 2m		720					430					360				
27	Các đường thuộc thôn An Sơn (xã Hòa Ninh cũ)	Đường rộng từ 5m trở lên		2.260					1.360					1.130				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.970					1.180					990				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.730					1.040					870				
		Đường rộng dưới 2m		1.230					740					620				
28	Các đường còn lại thuộc xã Hòa Ninh cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		1.470					880					740				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.170					700					590				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.040					620					520				
		Đường rộng dưới 2m		870					520					440				
II	Xã Hòa Tiến																	
1	Hòa Khương	Trường Sơn	Tiểu đoàn 355	3.230					1.940					1.620				
			Tiểu đoàn 355	hồ Đồng Nghệ	1.830					1.100					920			
2	La Bông 1			7.930					4.760					3.970				
3	La Bông 2			11.170					6.700					5.590				
4	La Bông 3			7.930					4.760					3.970				
5	La Bông 4			7.930					4.760					3.970				
6	La Bông 5			7.930					4.760					3.970				
7	La Bông 6			7.930					4.760					3.970				
8	Nguyễn Bá Tùng	ĐT.605	cầu Đá	7.390					4.430					3.700				
		Cầu Đá	hết địa phận xã Hòa Tiến	6.020					3.610					3.010				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
9	Nguyễn Cách	Đoạn 7,5m		4.670					2.800					2.340				
		Đoạn 5,5m		3.800					2.280					1.900				
10	Phú Sơn Tây 1			3.800					2.280					1.900				
11	Phú Sơn Tây 2			3.800					2.280					1.900				
12	Phú Sơn Tây 3			3.800					2.280					1.900				
13	Phú Sơn Tây 4			4.670					2.800					2.340				
14	Phú Sơn Tây 5			3.800					2.280					1.900				
15	Phú Sơn Tây 6			3.800					2.280					1.900				
16	Trường Sơn	Giáp địa bàn xã Hòa Vang	Đường ĐH.8	7.560					4.540					3.780				
		Đường ĐH.8	Hết địa bàn xã Hòa Tiến	7.560					4.540					3.780				
17	Đường ĐH.409 (đường đi Ba-ra An Trạch)	giáp phường Điện Bàn Bắc	đường sắt	6.070					3.640					3.040				
		đường sắt	phía Đông khu tái định cư Lệ Sơn 1	7.490					4.490					3.750				
		phía Đông khu tái định cư Lệ Sơn 1	Đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	6.620					3.970					3.310				
		Đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	cầu Bến Giang	3.620					2.170					1.810				
		cầu Bến Giang	đỉnh làng An Trạch	3.700					2.220					1.850				
		đỉnh làng An Trạch	Ba-ra An Trạch	2.830					1.700					1.420				
18	Đường ĐH.4 (ĐH.409)	Ba-ra An Trạch	ngã tư đường nối Hòa Phước - Hòa Khương	1.920					1.150					960				
		ngã tư đường nối Hòa Phước - Hòa Khương	Trường Sơn	2.660					1.600					1.330				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
19	Đường ĐT.605	hết địa phận phường Hòa Xuân	chợ Lê Trạch cộng thêm 300m về phía Nam (đo từ tìm đường ĐH.409)	14.530					8.720					7.270				
		chợ Lê Trạch cộng thêm 300m về phía Nam (đo từ tìm đường ĐH.409)	cuối đường	10.290					6.170					5.150				
20	Đường Hòa Phước - Hòa Khương	giáp địa phận phường Hòa Xuân	Đường liên thôn Lê Sơn - La Bông (kể cả khu TĐC cho các hộ mặt đường ĐT 605)	13.590					8.150					6.800				
		Đường liên thôn Lê Sơn - La Bông (kể cả khu TĐC cho các hộ mặt đường ĐT 605)	Sông Yên	7.540					4.520					3.770				
		Sông Yên	QL.14B	9.870					5.920					4.940				
21	Đường Gò Quảng đi đường vành đai Hòa Phước - Hòa Khương			7.900					4.740					3.950				
22	Đường từ Trường Sơn đi La Châu (Hòa Khương cũ)			2.590					1.550					1.300				
23	Đường từ Trường Sơn đi thôn 5 (Hòa Khương cũ)			2.590					1.550					1.300				
24	Đường vành đai phía Tây			16.870					10.120					8.440				
25	Các đường thôn thuộc xã Hòa Khương cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		1.540					920					770				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.240					740					620				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.110					670					560				
		Đường rộng dưới 2m		950					570					480				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
26	Các đường thôn thuộc xã Hòa Tiên cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		2.860					1.720					1.430				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		2.000					1.200					1.000				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.630					980					820				
		Đường rộng dưới 2m		1.420					850					710				
III	Xã Hòa Vang																	
1	Bà Nà - Suối Mơ			10.480					6.290					5.240				
2	Dương Lâm 1			14.220					8.530					7.110				
3	Dương Lâm 2			14.220					8.530					7.110				
4	Dương Lâm 3			11.780					7.070					5.890				
5	Dương Lâm 4			11.780					7.070					5.890				
6	Dương Lâm 5			11.780					7.070					5.890				
7	Dương Lâm 6			11.780					7.070					5.890				
8	Dương Lâm 7			8.910					5.350					4.460				
9	Lê Văn Hoan	Đầu tuyến	Túy Loan 6	8.830					5.300					4.420				
		Túy Loan 6	Quảng Xương - đoạn giáp đường vào chợ Túy Loan - cầu Túy Loan (cũ)	8.830					5.300					4.420				
10	Nguyễn Bá Tùng			5.910					3.550					2.960				
11	Quảng Xương	cầu Giăng	Lê Văn Hoan	14.240					8.540					7.120				
		Lê Văn Hoan	đường vào chợ Túy Loan cũ	17.620					10.570					8.810				
		đường vào chợ Túy Loan cũ	cầu Túy Loan cũ	18.750					11.250					9.380				
		cầu Túy Loan cũ	cuối đường	16.520					9.910					8.260				
12	Trường Sơn	Cầu Túy Loan	Trường Tiểu học An Phước	7.560					4.540					3.780				
		Trường Tiểu học An Phước	Hết địa bàn xã Hòa Vang	7.560					4.540					3.780				
13	Túy Loan 1			8.930					5.360					4.470				
14	Túy Loan 2			8.930					5.360					4.470				
15	Túy Loan 3			7.290					4.370					3.650				
16	Túy Loan 4			8.830					5.300					4.420				
17	Túy Loan 5			5.230					3.140					2.620				
18	Túy Loan 6			8.830					5.300					4.420				
19	Túy Loan 7			8.830					5.300					4.420				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
20	Túy Loan 8			6.320					3.790					3.160				
21	Túy Loan 9			6.440					3.860					3.220				
22	Đường ĐH.5	Trường Sơn	hết khu dân cư quân đội	3.910					2.350					1.960				
		hết khu dân cư quân đội	Trường Tiểu học Lâm Quang Thự khu vực Khương Mỹ	2.060					1.240					1.030				
		Trường Tiểu học Lâm Quang Thự khu vực Khương Mỹ	Giáp đường vành đai phía Tây	2.060					1.240					1.030				
		Giáp đường vành đai phía Tây	QL.14G	1.850					1.110					930				
23	Đường QL.14G	Ngã ba Túy Loan	Hội thánh tin lành Túy Loan	3.010					1.810					1.510				
		Hội thánh tin lành Túy Loan	Chợ Hòa Phú	2.700					1.620					1.350				
		Chợ Hòa Phú	Trường Giáo dưỡng số 3	2.300					1.380					1.150				
		Trường Giáo dưỡng số 3	Cuối đường	1.950					1.170					980				
24	Đường từ Hòa Phong cũ đi Hòa Tiến cũ (từ đường Trường Sơn đến cầu Sông Yên)			4.900					2.940					2.450				
25	Đường từ ngã ba chợ Hòa Phú đến giáp xã Hòa Ninh cũ (Đường ĐH.10)	ngã ba chợ Hòa Phú	cầu Hội Phước	2.780					1.670					1.390				
		cầu Hội Phước	giáp Hòa Ninh	1.800					1.080					900				
26	Đường từ Trường Sơn đi Trạm y tế Hòa Phong cũ			3.220					1.930					1.610				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
27	Đường vào chợ và mặt tiền quanh chợ Túy Loan cũ			7.460					4.480					3.730				
28	Đường vành đai phía Tây			16.870					10.120					8.440				
29	Các đường thôn thuộc xã Hòa Phong cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		1.770					1.060					890				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.390					830					700				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.200					720					600				
		Đường rộng dưới 2m		960					580					480				
30	Các đường còn lại thuộc xã Hòa Phú cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		1.510					910					760				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.140					680					570				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		810					490					410				
		Đường rộng dưới 2m		680					410					340				